

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ
DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

Số 245/BC-PVTS

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A-Tài sản ngắn hạn	100		210,441,345,630	212,906,091,659
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,515,660,299	1,114,928,931
1. Tiền	111	V1	1,515,660,299	1,114,928,931
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		206,524,928,646	207,291,109,468
1. Chứng khoán kinh doanh	121		238,306,577,238	238,306,577,238
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-200,625,806,039	-200,625,806,039
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b	168,844,157,447	169,610,338,269
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		-20,682,109,462	-18,551,401,730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	73,358,075,330	74,021,983,329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,925,156,600	20,395,156,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	30,085,909,287	30,082,709,020
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-143,051,250,679	-143,051,250,679
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		17,716,785,171	17,663,659,800
1. Hàng tồn kho	141	V7a	17,716,785,171	17,663,659,800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,366,080,976	5,387,795,190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	20,898,081	42,612,295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	5,345,182,895	5,345,182,895
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
B-Tài sản dài hạn	200		71,287,585,327	71,321,791,651
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		15,000,000	15,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		15,000,000	15,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		103,954,536	118,939,386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	15,454,538	20,606,054
- Nguyên giá	222		1,057,566,546	1,057,566,546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,042,112,008	-1,036,960,492
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	88,499,998	98,333,332
- Nguyên giá	228		118,000,000	118,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-29,500,002	-19,666,668
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	71,013,450,000	71,013,450,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71,013,450,000	71,013,450,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		155,180,791	174,402,265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	155,180,791	174,402,265
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		281,728,930,957	284,227,883,310
C-Nợ phải trả	300		423,239,351,569	425,839,018,242
I- Nợ ngắn hạn	310		352,225,901,569	354,825,568,242
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	97,394,051,998	97,583,198,789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	170,656,711	99,256,835
4. Phải trả người lao động	314		372,184,247	469,333,889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	196,462,393	46,462,393
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	254,140,652,064	256,675,422,180
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-48,105,844	-48,105,844
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		71,013,450,000	71,013,450,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	71,013,450,000	71,013,450,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		-141,510,420,612	-141,611,134,932
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	-141,510,420,612	-141,611,134,932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,051,994,155	2,051,994,155
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-443,562,414,767	-443,663,129,087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-443,845,308,415	-443,845,308,415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		282,893,648	182,179,328
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		281,728,930,957	284,227,883,310

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng


Trịnh Thị Thanh

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2024

Giám đốc



GIÁM ĐỐC


Lê Bá Trường

22781
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI &
DỊCH VỤ DẦU KHÍ
VIỆT NAM
VH - T.5

Công ty Cổ phần Thương mại & dịch vụ dầu khí Việt Nam
Số 18 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - TT200

Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15,661,663,022	15,922,567,778	43,553,754,108	36,744,068,505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15,661,663,022	15,922,567,778	43,553,754,108	36,744,068,505
4. Giá vốn hàng bán	11		14,775,959,595	15,031,594,764	41,316,658,358	34,635,069,428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		885,703,427	890,973,014	2,237,095,750	2,108,999,077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		129,841,126	58,100,365	495,777,012	902,235,354
7. Chi phí tài chính	22		6,105,676	6,112,332	18,194,192	24,112,393
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25		19,529,681	100,890,626	186,808,777	130,531,626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		889,194,876	625,146,081	2,243,601,945	-13,153,799,250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		100,714,320	216,924,340	284,267,848	16,010,389,662
11. Thu nhập khác	31			182		125,842,597
12. Chi phí khác	32			11,262	1,374,200	59,761,262
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			-11,080	-1,374,200	66,081,335
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100,714,320	216,913,260	282,893,648	16,076,470,997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		100,714,320	216,913,260	282,893,648	16,076,470,997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thanh



GIÁM ĐỐC
Lê Bá Trường

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		216,913,260	100,714,320
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(52,948,849)	(114,856,276)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,151,516	14,984,850
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(58,100,365)	(129,841,126)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		163,964,411	(14,141,956)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,239,421,015)	2,130,707,732
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		270,023,636	(53,125,371)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,419,508,788)	(2,599,666,673)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14,424,902	40,935,688
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,210,516,854)	(495,290,580)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(287,120,548)	(233,819,178)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,500,000,000	1,000,000,000
25	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58,100,365	129,841,126
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2,270,979,817	896,021,948
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		60,462,963	400,731,368
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,218,674,956	1,114,928,931
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1,279,137,919	1,515,660,299

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Bình


Trịnh Thị Thanh




GIÁM ĐỐC
Lê Bá Trường